

Bản án số: 57/2022/DS-ST

Ngày: 30/8/2022.

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC - TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Út.

2. Bà Phạm Thị Thu Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Châm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 8 năm 2022, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự đã thụ lý số: 01/2022/TLST-DS ngày 04 tháng 01 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2022/QĐXXST-DS ngày 01/8/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 86/2022/QĐST-DS ngày 12/8/2022. Giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn T, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: ấp K, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Xuân L, sinh năm 1960.

Địa chỉ: ấp O, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Võ Thị Minh T, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre.

(Văn bản ủy quyền ngày 10/8/2022).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/12/2021 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày: Ông T và ông L có quen biết nhau trước nên giữa ông và ông L có thỏa thuận hùn hạp làm cây giống (cây sầu riêng) trên phần đất của ông L diện tích khoảng 3400m² tọa lạc ở ấp O, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Ông và ông L thỏa thuận vào ngày 29/5/2018

(dương lịch) theo giấy viết tay có tiêu đề là: “Bản hợp đồng làm hùn”, giấy viết tay này do ông viết toàn bộ, ông L chỉ có ký tên “L” và ghi họ tên “Lê Xuân L” vào dưới dòng chữ “chủ đất”, theo thỏa thuận làm cây giống giữa ông và ông L thì ông là người xuất tiền mua hột sầu riêng giống (khoảng 135.000.000 đồng), còn ông L đưa đất để làm cây giống (diện tích 3400m²), còn về công cãng chia hai theo giấy viết tay có tiêu đề là: “Bản hợp đồng làm hùn” bao gồm các khoản như bản kê khai chi tiết mà ông đã cung cấp cho Tòa án như: tiền phân thuốc chăm sóc cây giống, tiền công phun thuốc trừ sâu và thuốc dưỡng cây sầu riêng con, tiền công làm cỏ trên đất, tiền công cấy hột giống sầu riêng, tiền công rải phân, tiền công cải tạo đất,...; tất cả các khoản này là phải chia đôi giữa ông và ông L sau khi thu hoạch cây giống xong thì sẽ khấu trừ các khoản này nhưng do ông đã tạm ứng thay cho ông L nên ông L phải có nghĩa vụ hoàn trả phân nửa lại cho ông, tổng cộng các khoản chi phí này ông đã bỏ ra là 55.572.000 đồng (trong đó: tiền phân thuốc chăm sóc cây giống là 13.352.000 đồng, tiền công các khoản là 42.220.000 đồng); do đó ông L phải hoàn trả phân nửa cho ông là 27.786.000 đồng. Ngoài ra, tiền thuê cobe cải tạo đất cho bằng phẳng để làm cây giống là 15.300.000 đồng do ông L là người đưa đất để làm cây giống nên số tiền thuê cobe cải tạo đất thì ông L phải chịu toàn bộ theo thỏa thuận miệng giữa ông và ông L sau khi thu hoạch cây giống (thời gian thu hoạch ước tính là từ 18 đến 24 tháng) nhưng vì ông đã tạm ứng số tiền này nên ông L phải có nghĩa vụ trả lại cho ông là 15.300.000 đồng. Tuy nhiên, trong thời gian gần 02 năm hùn hạp làm cây giống do thiên tai nước mặn dẫn đến cây giống chết toàn bộ nên không có bán được cây giống thu lợi nhuận được. Như vậy, theo thỏa thuận làm cây giống giữa ông và ông L thì mặc dù ông chịu trách nhiệm toàn bộ trong việc chăm sóc cây giống nhưng nếu trường hợp bán cây sầu riêng con có lãi thì sẽ chia đôi (chia đều) tiền lãi giữa ông và ông L sau khi khấu trừ tiền phân thuốc chăm sóc cây giống và các khoản tiền công mà ông đã nêu trong bản kê khai (số tiền này phải chia đôi). Do đó, nay ông yêu cầu ông L trả số tiền là 43.086.000 đồng cho ông, không yêu cầu tính lãi. Đối với số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng mà ông L trình bày thì mặc dù ông L có đưa cho ông số tiền này nói là phụ tiền hùn hạp làm cây giống chứ không có nói rõ làm việc gì nhưng số tiền này ông đã sử dụng để xây cất chòi lợp tôn trên phần đất mà ông và ông L hùn hạp với nhau, hiện tại chòi lợp tôn vẫn còn trên đất ông L nên ông chỉ đồng ý căn trừ ½ số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng này vào số tiền mà ông yêu cầu ông L trả là 2.500.000 đồng. Theo thỏa thuận hùn hạp làm cây giống giữa ông và ông L thì ông L giao trách nhiệm cho ông thuê nhân công để làm các công việc như: cải tạo đất, phun thuốc trừ sâu và thuốc dưỡng cây sầu riêng con, làm cỏ trên đất, cấy hột giống sầu riêng. Khi thuê nhân công thì ông có thông báo cho ông L biết và được sự đồng ý của ông L thì ông mới làm. Do đó, tại phiên tòa hôm nay, ông rút bớt một phần yêu cầu số tiền là 2.500.000 đồng nên ông L còn phải hoàn trả cho ông là 40.586.000 đồng.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Lê Xuân L cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Võ Thị Minh T trình bày: Ông L và ông T có quen biết nhau nên giữa ông L và ông T có thỏa thuận hùn hạp làm cây giống (cây sầu riêng) trên phần đất của ông L diện tích

3300m² tọa lạc ở ấp O, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (không nhớ rõ số thửa, tờ bản đồ), phần đất này là tài sản riêng của ông L nên không có liên quan gì đến vợ ông L là bà Trần Thị M. Ông L và ông T thỏa thuận vào ngày 29/5/2018 (không nhớ rõ là ngày âm lịch hay dương lịch) theo giấy viết tay có tiêu đề là: “Bản hợp đồng làm hùng” mà ông T đã cung cấp cho Tòa án là đúng, giấy viết tay này do ông T viết toàn bộ, ông L chỉ có ký tên “L” và ghi họ tên “Lê Xuân L” vào dưới dòng chữ “chủ đất”, theo thỏa thuận làm cây giống giữa ông L và ông T thì ông L là người đưa đất để làm cây giống, còn tiền hột sầu riêng là do ông T chịu toàn bộ, còn về công cãng chia hai theo giấy viết tay có tiêu đề là: “Bản hợp đồng làm hùng” bao gồm ba khoản sau: tiền công phun thuốc trừ sâu và thuốc dưỡng cây sầu riêng con, tiền công làm cỏ trên đất, tiền công cấy hột giống sầu riêng. Còn các khoản khác mà ông T đề cập trong đơn khởi kiện là do ông T chịu trách nhiệm trả toàn bộ, bao gồm: tiền thuê cobe cải tạo đất, tiền phân thuốc trừ sâu và dưỡng cây sầu riêng con. Tuy nhiên, trong thời gian gần 02 năm hùn hạp làm cây giống do ông T không chăm sóc cây giống tốt làm cây chết toàn bộ nên dẫn đến thua lỗ mà không có bất cứ lợi nhuận nào, trong đó khoảng tháng 8 năm 2018 ông L có phụ tiền hỗ trợ phân thuốc chăm sóc cây giống là 5.000.000 (năm triệu) đồng và tiền vôi bột để rải trên đất là 1.000.000 (một triệu) đồng, số tiền tổng cộng là 6.000.000 (sáu triệu) đồng, trong đó ông L đưa tiền cho ông T là 5.000.000 (năm triệu) đồng, còn lại 1.000.000 (một triệu) đồng là do ông L mua vôi bột để rải trên đất giao cho ông T tự rải vôi bột, đối với tiền xây cất chòi lợp tôn trên phần đất mà ông L và ông T hùn hạp với nhau là 4.660.000 đồng là do ông L chịu toàn bộ số tiền này nên số tiền ông L đưa cho ông T là 5.000.000 (năm triệu) đồng không phải là tiền xây cất chòi mà là tiền hỗ trợ phân thuốc chăm sóc cây giống, tiền vô điện là 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng cũng là do ông L chịu toàn bộ số tiền này. Như vậy, theo thỏa thuận làm cây giống giữa ông L và ông T thì ông T chịu trách nhiệm toàn bộ trong việc chăm sóc cây giống còn ông L chỉ là người đưa đất cho ông T canh tác đất để chăm sóc cây giống, nếu trường hợp bán cây sầu riêng có lãi thì sẽ chia đôi (chia đều) tiền lãi giữa ông L và ông T, không có trừ tiền phân thuốc chăm sóc cây giống vì tiền này là do ông T chịu toàn bộ. Theo thỏa thuận hùn hạp làm cây giống giữa ông L và ông T thì ông L giao trách nhiệm cho ông T thuê nhân công để làm các công việc như: cải tạo đất, phun thuốc trừ sâu và thuốc dưỡng cây sầu riêng con, làm cỏ trên đất, cấy hột giống sầu riêng. Khi thuê nhân công thì ông T có thông báo cho ông L biết và ông L đồng ý với việc thuê nhân công. Do đó, nay ông T yêu cầu ông L trả số tiền là 43.086.000 đồng thì ông L không đồng ý trả cho ông T nhưng tại phiên tòa hôm nay ông L cũng đồng ý chia đôi tiền công cãng với ông T nên ông L đồng ý hoàn trả cho ông T số tiền là 70.872.000 đồng chia 2 bằng 35.436.000 đồng nhưng khấu trừ 2.500.000 đồng mà ông L đã giao cho ông T nên số tiền ông L còn phải hoàn trả cho ông T là 32.936.000 đồng.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 504, 507 Bộ luật

dân sự năm 2015: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn T, buộc bị đơn ông Lê Xuân L có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Lê Văn T số tiền là 32.936.000 đồng (bao gồm: tiền phân thuốc chăm sóc cây giống, tiền thuê nhân công chăm sóc cây giống, chi phí cải tạo đất).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông T và ông L do quen biết nhau trước nên giữa ông T và ông L có thỏa thuận hùn hạp làm cây giống (cây sầu riêng) trên phần đất của ông L diện tích khoảng 3400m² tọa lạc ở ấp O, xã T, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Ông T và ông L thỏa thuận vào ngày 29/5/2018 theo giấy viết tay có tiêu đề là: “Bản hợp đồng làm hùn”, giấy viết tay này do ông T viết toàn bộ, ông L chỉ có ký tên “L” và ghi họ tên “Lê Xuân L” vào dưới dòng chữ “chủ đất”, theo thỏa thuận làm cây giống giữa ông T và ông L là ông T là người xuất tiền mua hột sầu riêng giống, còn ông L đưa đất để làm cây giống, công cán chia hai theo giấy viết tay có tiêu đề là: “Bản hợp đồng làm hùn” bao gồm các khoản như: tiền phân thuốc chăm sóc cây giống, chi phí cải tạo đất, tiền thuê nhân công. Tổng cộng các khoản chi phí mà ông T đã bỏ ra là 70.872.000 đồng (trong đó: tiền phân thuốc chăm sóc cây giống là 13.352.000 đồng, tiền thuê nhân công chăm sóc cây giống là 42.220.000 đồng, tiền thuê cove cải tạo đất cho bằng phẳng để làm cây giống là 15.300.000 đồng). Tại phiên tòa, giữa nguyên đơn ông T và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông L là bà T cũng thống nhất chia đôi số tiền phân thuốc chăm sóc cây giống là 13.352.000 đồng và tiền thuê nhân công chăm sóc cây giống là 42.220.000 đồng cũng như khấu trừ số tiền mà ông L đã giao cho ông T là 2.500.000 đồng, vì vậy các bên đã thống nhất là ông L có nghĩa vụ hoàn trả cho ông T là 25.286.000 đồng. Tuy nhiên, ông T cho rằng do ông L là người đưa đất để làm cây giống nên số tiền thuê cove cải tạo đất thì ông L phải chịu toàn bộ theo thỏa thuận miệng trước đó giữa ông T và ông L. Do đó, số tiền thuê cove cải tạo đất là 15.300.000 đồng thì ông T yêu cầu ông L trả toàn bộ, còn ông L chỉ đồng ý chia đôi số tiền 15.300.000 đồng là 7.650.000 đồng để hoàn trả cho ông T.

[2] Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ vào giấy viết tay có tiêu đề là: “Bản hợp đồng làm hùn” đề ngày 29/5/2018 do ông T cung cấp thể hiện nội dung: “...Người ra đất, người ra hột, công cán chia hai...”, giấy viết tay này do ông T viết toàn bộ, còn ông L chỉ có ký tên “L” và ghi họ tên “Lê Xuân L” vào dưới dòng chữ “chủ đất”, nội dung “Bản hợp đồng làm hùn” không thể hiện đối với số tiền thuê cove cải tạo đất thì ông L phải chịu toàn bộ, tại phiên tòa chính ông T cũng thừa nhận chỉ thỏa thuận miệng giữa ông T và ông L với nhau nên không có ghi trong “Bản hợp đồng làm hùn” nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông L cũng như người đại diện theo ủy quyền là bà T đều không thừa nhận số tiền thuê cove cải tạo đất thì ông L phải chịu toàn bộ mà số tiền này là công cán nên phải chia đôi, bản thân ông T cũng xác định tiền công cải tạo đất cũng là công cán và không có tài liệu, chứng cứ nào khác để xác định số tiền thuê

cobe cải tạo đất thì ông L phải chịu toàn bộ. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu hoàn trả số tiền thuê cobe cải tạo đất của ông T là 7.650.000 đồng.

[3] Xét thấy, do ông L đã vi phạm thỏa thuận với ông T, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T buộc ông L phải hoàn trả cho ông T số tiền là 32.936.000 đồng (25.286.000 đồng + 7.650.000 đồng) là phù hợp với quy định tại các Điều 504, 507, 509 Bộ luật dân sự năm 2015. Việc ông T không yêu cầu tính lãi là sự tự nguyện của ông nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Xét về quan điểm giải quyết vụ án của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là hoàn toàn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: do ông L là người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T không được chấp nhận đối với số tiền là 7.650.000 đồng nên ông T phải chịu án phí tương ứng đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận, số tiền án phí phải chịu là: 7.650.000 đồng x 5% = 383.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 504, 507, 509 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12 và 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn T.

Buộc bị đơn ông Lê Xuân L phải hoàn trả cho ông Lê Văn T số tiền là 32.936.000 đồng (bao gồm: tiền phân thuốc chăm sóc cây giống, tiền thuê nhân công chăm sóc cây giống, chi phí cải tạo đất).

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: do ông L là người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí.

Ông Lê Văn T phải chịu án phí tương ứng đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận là 383.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.077.000 đồng theo biên lai thu số 0002483 ngày 04/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc nên ông T còn được hoàn trả là 694.000 đồng.

Án phí sung vào công quỹ nhà nước.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA
TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, VP).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Ngọc Đạt